

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Công bố số: /LSXD-TC ngày 06 tháng 4 năm 2018

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 3 năm 2018)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I XI MĂNG					
1	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1,225	423 Bùi Thị Xuân, Huế
2	Xi măng Long Thọ	PCB40	đ/kg	1,265	
3	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,375	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,440	
5	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PCB40 rời	đ/kg	1,480	
6	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PC40 rời	đ/kg	1,500	
7	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,240	TP Huế
8	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,470	
9	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5,000	Thị trường TTH
II NHỰA ĐƯỜNG					
10	Nhựa đường đông thùng IRAN 60/70	180,7 kg/thùng	đ/kg	11,000	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
11	Nhựa đường đông phuy Shell-Singapore 60/70	TCVN 7493:2005	đ/kg	12,900	Công ty Tín Thịnh; 028.62678195; giá giao tại TP Huế
12	Carboncor Asphalt	bao 25kg	đ/kg	3,894	Giao chân CTrình trong phạm vi bán kính 10 km từ trung tâm TP Huế
III ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGÓI					
A ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ					
13	Cát nền		đ/m3	85,000	Giá bình quân tại các bãi trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
14	Cát xây, tô; cát mịn		đ/m3	100,000	
15	Cát đúc		đ/m3	120,000	
16	Sạn lựa	1x2 cm	đ/m3	260,000	
17	Sạn lựa	2x4 cm	đ/m3	250,000	
18	Sạn ngang	4x6 cm	đ/m3	250,000	
19	Đá 1x1,9 (Thảm lớp 2)		đ/m3	300,000	Công ty TNHH COXANO Hương Thọ, Mỏ đá Khe Phên, đá loại 1, giá giao trên phương tiện vận chuyển tại Thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ, TX Hương Trà, TT-Huế
20	Đá 1 x 2		đ/m3	300,000	
21	Đá 2 x 4		đ/m3	290,000	
22	Đá 4 x 6		đ/m3	240,000	
23	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	180,000	
24	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	160,000	
25	Đá 0,5 x 1		đ/m3	200,000	
26	Bột đá		đ/m3	100,000	
27	Đá hộc		đ/m3	170,000	
28	Đá 1 x 4		đ/m3	310,000	
29	Đá 0 x 0,5		đ/m3	200,000	Tại các bãi khai thác: bãi Hương Thọ, Hương Vân, thị xã Hương Trà; giá gồm chi phí bốc lên phương tiện bên mua.
30	Đá 0,5 x 2		đ/m3	350,000	
31	Đá 2,5 x 5		đ/m3	270,000	
32	Đá 1x1,6		đ/m3	410,000	
33	Đá 1x2 Dmax 12,5		đ/m3	350,000	
34	Đá hộc xay		đ/m3	220,000	
35	Đá 8-15 (đá ba)		đ/m3	250,000	Mỏ đá bắc Khe Ly; giá trên phương tiện

36	Đất cấp phối (bao gồm thuế tài nguyên, chi phí khai thác) tại các Mỏ: Phường Hóp, Cồn Lê, đồi Kiền Kiền, huyện Phong Điền; Khe Bãng, Hương Trà; Trốc Voi, núi Gích Dương, Hương Thủy; đồi xã Lộc Bình, đồi Động Tranh, xã Lộc Điền, núi Mỏ Điều, xã Lộc Thủy, Phú Lộc	đ/m3	22,000	Tại nơi khai thác; trên phương tiện
B	GẠCH, NGÓI			
1	Gạch tuynel			
37	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	2,070
38	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,870
39	Gạch tuynel 2 lỗ lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,400
40	Gạch tuynel 4 lỗ nhỏ	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,760
41	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,150
42	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,400
43	Gạch tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,500
44	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,600
2	Gạch xây không nung			
a	Gạch Block Long Thọ			
45	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	4,400
46	Gạch Block M75 LT10-20	10x20x40 cm	đ/viên	4,600
47	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	5,300
48	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	3,700
49	Gạch Block M75 LT20-20	20x20x40 cm	đ/viên	8,400
50	Gạch Block M75 LT6-L	10x15x19 cm	đ/viên	2,400
51	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150
52	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	2,200
b	Gạch Bê tông Việt Nhật			
53	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,200
54	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M100	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,800
55	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150
56	Gạch block bê tông M75, VN-R90-390	9x19x39 cm	đ/viên	4,400
57	Gạch block bê tông M75, VN-R140-390	14x19x39 cm	đ/viên	5,800
58	Gạch block bê tông M75, VN-R190-390	19x19x39 cm	đ/viên	7,900
59	Gạch block bê tông M75, VN-R120-400	12x20x40 cm	đ/viên	5,200
60	Gạch block bê tông M75, VN-R200-400	20x20x40 cm	đ/viên	8,400
c	Gạch nhẹ Trường An			
61	Gạch nhẹ D900	10x30x60 (cm)	đ/viên	15,840
62	Gạch nhẹ D900	10x20x60	đ/viên	10,560
63	Gạch nhẹ D900	10,5x22x40	đ/viên	8,131
64	Gạch nhẹ D900	15x20x40	đ/viên	10,560
65	Gạch nhẹ D900	10x20x40	đ/viên	7,040
d	Gạch không nung 83			
66	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150
67	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4,200
68	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8,200
69	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2,200
e	Gạch Block Hương Trà			
70	Gạch bê tông 2 lỗ, M75	19x19x39 cm	đ/viên	8,600
71	Gạch bê tông 2 lỗ, M100	19x19x39	đ/viên	9,500
72	Gạch bê tông 2 lỗ, M75	9x19x39	đ/viên	5,500
73	Gạch bê tông 6 lỗ, M75	9,5x14x19,5	đ/viên	2,500
74	Gạch bê tông 6 lỗ, M100	9,5x14x19,5	đ/viên	2,200
75	Gạch đặc, M75	6,5x9,5x19,5	đ/viên	1,200
76	Gạch đặc, M100	6,5x9,5x19,5	đ/viên	1,600

3	Gạch - Ngói, tấm lợp				
a	Gạch lát vỉa hè				
77	Gạch con sâu, hoa thị, UD: không màu	M#150	đ/m2	110,000	Tại Công ty CP VLXD số 1 Thừa Thiên Huế Thị trấn Từ Hạ, thị xã Hương Trà (bao gồm bốc lên phương tiện)
78	Gạch con sâu, hoa thị, UD: màu đỏ	M#150	đ/m2	120,000	
79	Gạch bóng mặt men hoa thị màu vàng, xanh crom	M#150	đ/m2	150,000	
80	Gạch bóng mặt men vuông không màu	M#150	đ/m2	130,000	
81	Gạch bóng mặt men vuông màu đỏ	M#150	đ/m2	140,000	
82	Gạch bóng mặt men vuông màu vàng, xanh crom	M#150	đ/m2	150,000	
83	Gạch bóng mặt men lá phong không màu	M#150	đ/m2	130,000	
84	Gạch bóng mặt men lá phong màu đỏ	M#150	đ/m2	140,000	
85	Gạch bóng mặt men lá phong màu vàng, xanh	M#150	đ/m2	150,000	
b	Vật liệu T/C mương thoát nước				
86	Tấm vỏ mỏng U40 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	65,000	
87	Tấm vỏ mỏng U50 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	75,000	
88	Tấm vỏ mỏng U60 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	85,000	
c	Ngói màu Long Thọ (Mẫu mới)				
89	Ngói chính	423x336	đ/viên	13,200	Bán trên phương tiện tại kho của công ty CP Long Thọ (423 Bùi Thị Xuân, Huế; XN gạch Terrazzo-Ngói màu Thủy Phương, thị xã Hương Thủy.
90	Ngói nóc, rìa		đ/viên	21,000	
91	Ngói đầu nóc, cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	26,000	
d	Gạch Terrazzo Long Thọ				
92	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8,400	
93	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,900	
94	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,200	
e	Tấm lợp Fibrocement Long Thọ				
95	Fibrocement (tấm nóc)	400x880mm	đ/tấm	11,000	
96	Fibrocement	5x870x1200mm	đ/tấm	32,500	
97	Fibrocement	5x870x1500mm	đ/tấm	38,500	
98	Fibrocement	5x870x1800mm	đ/tấm	44,500	
f	Gạch Terrazzo Việt Nhật				
99	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	86,900	Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch Tuynel Hương Thủy, ĐT: 0234.3951234 Fax:0234.3861600
100	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	105,600	
101	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	97,900	
g	Gạch tự chèn Việt Nhật				
102	Gạch con sâu màu đen M150		đ/m2	110,000	
103	Gạch con sâu màu xanh crom M150		đ/m2	154,000	
104	Gạch con sâu các màu khác M150		đ/m2	121,000	
105	Gạch lát vỉa hè màu đen, M150	30x30x6 cm	đ/m2	110,000	
106	Gạch lát vỉa hè màu xanh crom, M150	30x30x6 cm	đ/m2	154,000	
107	Gạch lát vỉa hè các màu khác, M150	30x30x6 cm	đ/m2	121,000	
h	Gạch Terrazzo Thành An Phát				Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sông Hồng, phường Phú Bài, Hương Thủy
108	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85,200	
109	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95,700	
110	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104,000	
i	Gạch Terrazzo Tân Bảo Thành				Giá trên phương tiện bê mua tại 07 Cách Mạng Tháng 8, P.Từ Hạ, TX Hương Trà.
111	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7,700	
112	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/viên	8,700	
113	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9,400	
114	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/viên	15,500	
115	Gạch lát Terrazzo màu khác	40x40x3 cm	đ/viên	16,500	
116	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/viên	18,500	
4	Gạch ốp lát				

a	Gạch Thạch Bàn, Loại A1				
117	Gạch Cera 30x60, men bóng, ốp tường	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	188,000	Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sdt: 0236.3816.254; Fax: 0236.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Giá bán sản phẩm loại A bằng 85%A1.
118	Gạch Cera ốp trang trí 30x60, men bóng, ốp tường (Viên điểm)	TKP, TIP, THP, TKB, TIB, THB...	đ/viên	40,000	
119	Gạch Cera 30x60, men khô, ốp tường	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	198,000	
120	Gạch Cera ốp trang trí 30x60, men khô, ốp tường (Viên điểm)	MIP, MHP, MMP, MIP, MKP, MIB, MHB, MMB, MIB, MKB	đ/viên	40,000	
121	Gạch lát Cera 30x30, men khô, chống trơn	MSP	đ/m2	188,000	
122	Gạch Granite 60x60, men khô, phẳng	MPF	đ/m2	245,000	
123	Gạch Granite 60x60, men khô, hiệu ứng 3D	MPH	đ/m2	275,000	
124	Gạch Granite 80x80, men khô, phẳng	MPF	đ/m2	310,000	
125	Gạch Granite 80x80, men khô, hiệu ứng 3D	MPH	đ/m2	380,000	
126	Gạch Granite 60x60, siêu bóng pha lê	BCN	đ/m2	245,000	
127	Gạch Granite 80x80, siêu bóng pha lê	BCN	đ/m2	325,000	
b	Gạch Đồng Tâm loại AA				
128	Granite 30x30	3030FOSSIL001	đ/m2	179,000	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
129	Granite 30x60	3060GALAXY001/002	đ/m2	253,000	
130	Granite 40x80	DTD4080GOSAN004/005	đ/m2	289,000	
131	Ceramic 40x40	462;463;464;465;467;469	đ/m2	145,000	
132	Ceramic 30x30	300; 345; 387	đ/m2	163,000	
133	Ceramic 25x25	2525CARO019; 2525HOADA002/004	đ/m2	141,000	
134	Ceramic 20x20	TL01/TL03	đ/m2	140,000	
135	Ceramic 30x60	3060CARARASS002	đ/m2	254,000	
136	Ceramic 30x45	3045HAIVAN001; 3045PHALE001	đ/m2	184,000	
137	Ceramic 25x40	2540CARO018; 2540HOADA001	đ/m2	141,000	
138	Ceramic 20x25	2541;2520	đ/m2	140,000	
139	Gạch viền trang trí 7x30	Thùng 10 viên (V0730FALL001,002,003)	đ/thùng	283,000	
140	Gạch kính trắng 19x19x9,5	Thùng 6 viên	đ/thùng	294,030	
IV	KIM KHÍ				
A	ĐINH SẮT				
141	Đinh		đ/kg	18,000	Thị trường Huế
B	TÔN LỘP VIỆT NHẬT-PHƯƠNG NAM-SSSC				
1	Tôn mạ màu liên doanh Việt Nhật - Phương Nam SSSC				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Trụ sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Tứ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn
142	Tôn laphông	0,22(mm) x 1,12(m)	đ/m	59,000	
143	Tôn mạ màu	0,25 x1,08	đ/m	72,000	
144	Tôn mạ màu	0,3 x 1,08	đ/m	80,000	
145	Tôn mạ màu	0,35 x 1,08	đ/m	93,000	
146	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	102,000	
147	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	110,000	
2	Tôn mạ màu dạng sóng tròn (14 sóng)				
148	Tôn mạ màu	0,25(mm) x0,95(m)	đ/m	74,000	
149	Tôn mạ màu	0,3 x 0,95	đ/m	82,000	
150	Tôn mạ màu	0,35 x 0,95	đ/m	95,000	
151	Tôn mạ màu	0,40 x 0,95	đ/m	104,000	

152	Tôn mạ màu	0,45 x 0,95	đ/m	112,000	CN Xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC: Quốc lộ 1A, Thủy Phù -TT Huế; * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quarry VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
3	Tôn lạnh (AZ70)				
153	Tôn lạnh laphông	0,22 x 1,12	đ/m	58,000	
154	Tôn lạnh phương nam	0,29 x 1,08	đ/m	70,000	
155	Tôn lạnh phương nam	0,34 x 1,08	đ/m	80,000	
156	Tôn lạnh phương nam	0,39 x 1,08	đ/m	89,000	
157	Tôn lạnh phương nam	0,44 x 1,08	đ/m	98,000	
C	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ				
158	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		Kg	22,000	
159	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		Kg	22,000	
D	TÔN VIỆT Ý				
1	Tôn lợp mạ màu				Công ty Cổ phần Tôn Ma VNSTEEL Thăng Long, Lô 14 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà nội, Tel: 024.35840648, fax: 024.38134562; Giá bán tại các đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế: Công ty CP Hương Thủy, Cty Chiến Quý; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
	Tôn lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080				
160	Tôn sóng dân dụng dày 0,3 mm	0,3(mm) x 1,08(m)	đ/m	83,445	
161	Tôn sóng dân dụng dày 0,35 mm	0,35 x 1,08	đ/m	98,786	
162	Tôn sóng dân dụng dày 0,37 mm	0,37 x 1,08	đ/m	103,316	
163	Tôn sóng công nghiệp dày 0,4 mm	0,4 x 1,08	đ/m	110,286	
164	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42 mm	0,42 x 1,08	đ/m	114,978	
165	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45 mm	0,45 x 1,08	đ/m	122,010	
166	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47 mm	0,47 x 1,08	đ/m	125,316	
167	Tôn sóng công nghiệp dày 0,5 mm	0,5 x 1,08	đ/m	131,886	
	Sóng Cliplock (G300-G500)				
168	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4 mm	0,4(mm) x 0,948(m)	đ/m	136,286	
169	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42 mm	0,42 x 0,948	đ/m	140,978	
170	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45 mm	0,45 x 0,948	đ/m	148,009	
171	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47 mm	0,47 x 0,948	đ/m	151,316	
172	Tôn sóng khổ 948, dày 0,5 mm	0,5 x 0,948	đ/m	157,885	
173	Tôn sóng khổ 948, dày 0,6 mm	0,6 x 0,948	đ/m	184,038	
2	Máng nước, tấm ốp				
174	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 300 x 1000 (mm)	m	33,813	
175	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 400 x 1000	m	45,151	
176	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 600 x 1000	m	67,627	
177	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 1200 x 1000	m	135,253	
E	THÉP				
1	Thép hình, thép tấm, thép lá				
178	Thép hình I, U		đ/kg	14,063	Thị trường Huế
179	Thép hình V		đ/kg	13,407	
180	Thép tấm		đ/kg	14,300	
181	Thép lá		đ/kg	17,999	
2	Thép buộc:				
182	Thép buộc	01mm/cuộn	đ/kg	18,000	Thị trường Huế
3	Thép Việt Mỹ				Công ty CPSX Thép Việt Mỹ Tel: 0236.3739579; Fax 0236.3739919; Giá bán tại TP Huế trên phương tiện vận chuyển của bên bán.
183	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	15,180	
184	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	15,125	
185	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	14,960	
186	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	15,455	
187	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	15,290	
188	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	15,565	
189	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	15,400	
4	Thép Pomina				
190	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	16,115	
191	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A	đ/kg	15,895	
192	Thép cây D12-D20, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	15,730	

193	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,225	Công ty TNHH TM và SX Thép Việt; giá bán tại TP Huế
194	Thép cây D12-D32, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,115	
195	Thép cây D36-D40, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,445	
196	Thép cây D10, L=11,7m	CB500-V	đ/kg	16,335	
197	Thép cây D12-D32, L=11,7m	CB500-V	đ/kg	16,225	
198	Thép cây D36-D40, L=11,7m	CB500-V	đ/kg	16,555	
5	Thép Hòa Phát				
199	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	15,800	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC: Quốc lộ 1A, Thủy Phù -TT Huế; * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
200	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A, CB300-V	đ/kg	15,900	
201	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,340	
202	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	15,600	
203	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,040	
204	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	15,600	
205	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,040	
F	XÀ GỖ MẠ KẼM C				
206	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	49,000	
207	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	54,000	
208	C 45 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	54,000	
209	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	57,000	
210	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	64,000	
211	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	66,000	
212	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	71,000	
213	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	79,000	
214	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	83,000	
215	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	107,000	
G	LƯỚI THÉP				
216	Lưới B40 Sài Gòn (3 ly hoặc 3,5 ly)	Sài Gòn	đ/kg	19,600	
217	Lưới B40 (SG)+Kẽm gai (2,7 ly)	Sài Gòn	đ/kg	19,800	
H	THÉP SEAH VIỆT NAM				
218	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	19,910	Số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai ĐT: 0251.3833.733, Fax: 02513.836.997; giá giao hàng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, không gồm chi phí bốc xếp
219	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	19,910	
220	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	19,580	
221	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	19,580	
222	Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	20,680	
I	BU LÔNG				
223	Bu lông M6x20		đ/cái	7,000	Thị trường Huế
224	Bu lông M8x20		đ/cái	8,000	
225	Bu lông M6x24		đ/cái	12,000	
226	Bu lông M8x24		đ/cái	14,000	
227	Bu lông M6x30		đ/cái	30,000	
228	Bu lông M8x30		đ/cái	35,000	
V	CỬA CÁC LOẠI				
A	CỬA MAI ANH WINDOW				
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu A; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				
229	Hệ vách kính, chia đồ cố định		đ/m2	2,018,000	
230	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ		đ/m2	2,879,000	

(Ban hành tháng 3 năm 2018)

231	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 757.830 đ/bộ	đ/m2	2,904,000	CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
232	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.310.000 đ/bộ	đ/m2	2,950,000	
233	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chia 1.680.000 đ/bộ	đ/m2	2,980,000	
234	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 06 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.750.000 đ/bộ	đ/m2	2,991,000	
235	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 1 bộ thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa đúc 2 bên chia, 4 bánh xe đôi, ray đồng, chốt cánh phụ 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,050,000	
236	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 9.520.000 đ/bộ	đ/m2	3,520,000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
237	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2,349,920	
238	Cửa đi lùa, sổ lùa; cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)	đ/m2	2,984,000	
239	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.150.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.393.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	2,995,000	
240	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,328,200	
241	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,376,296	
242	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,423,600	
243	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bản lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,471,300	
244	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 65 tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,391,500	
B	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép dày 1,2mm; PKKK GQ-kính trắng Chu Lai 5mm)			
245	Hệ vách kính	đ/m2	1,805,000	CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 146 Lê Duẩn, TP Huế, ĐT: 0946 400 990 Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: Kính 6,38mm trắng + 280.000 đồng, kính 6,38mm mờ hoặc 8,38mm trắng hoặc 10mm cường lực + 400.000 đồng, kính 8.00mm cường lực + 300.000 đồng; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
246	Vách kính vòng cung	đ/m2	2,800,000	
247	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
248	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK: thanh chuyển động, thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm 800.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
249	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
250	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
251	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
252	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đáy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
253	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đáy khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
254	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	

(Ban hành tháng 3 năm 2018)

255	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: lè 3D, lè trung gian, thanh khóa chuyên động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia, nắp đáy khóa, thanh keleton 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
256	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách, chưa bao gồm PKKK: Lè 3D, thanh khóa chuyên động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đáy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,650,000	
C	CỬA NHỰA uPVC VIETSEC WINDOW (Lõi thép dày 1,4 mm)			
	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW, thanh profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á, kính trắng Việt Nhật 5mm			Công ty CP Việt - Séc; TSC: Đường số 02 - KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6,38mm trắng: 330.000- Kính 6,38mm film sữa: 440.000- Kính 8,38mm trắng: 462.000- Kính 8,38mm film sữa: 572.000-Kính 10,38 mm trắng: 627.000- Kính 5mm mờ: 77.000- Kính trắng CL 8mm: 330.000- Kính trắng CL 10mm: 462.000; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế.
257	Vách kính cố định	đ/m2	2,307,000	
258	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 636.000 đ/bộ	đ/m2	2,669,000	
259	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lè chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới (1.279.000 đồng/bộ)	đ/m2	2,822,000	
260	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lè chữ A chống va đập 1.055.000 đ/bộ	đ/m2	3,082,000	
261	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lè 3D, bộ khóa chia (1.740.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,380,000	
262	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 1.407.000 đ/bộ	đ/m2	3,540,000	
263	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lè 3D, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15 trên dưới 2.938.000 đồng/bộ	đ/m2	3,537,000	
264	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 08 bản lè 3D, 08 bản lè Storo, bộ khóa chia, 03 chốt cánh phụ K15 trên dưới (8.536.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,659,000	
D	CỬA NHỰA uPVC KANI DOOR (Profile SPARLEE-hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm; kính trắng Việt Nhật 6,38 mm)			
265	Vách kính, chưa bao gồm pk GQ: 70.000đ/bộ	đ/m2	1,705,000	Công ty TNHH Khang Ninh, 48 Trần Quốc Toàn, Huế, Tel: 0234.3599.978; Giá trên đã bao gồm công lắp đặt và vận chuyển tại chân công trình trên địa bàn Tỉnh
266	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 520.000đ/bộ	đ/m2	2,156,000	
267	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 780.000đ/bộ	đ/m2	2,156,000	
268	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất, chưa bao gồm pk GQ: 480.000đ/bộ	đ/m2	2,475,000	
269	Cửa sổ 2 cánh mở quay, hất, chưa bao gồm pk GQ: 890.000đ/bộ	đ/m2	2,475,000	
270	Cửa sổ 4 cánh mở quay, hất chưa bao gồm pk GQ: 1.690.000đ/bộ	đ/m2	2,475,000	
271	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 1.820.000đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
272	Cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 2.080.000đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
273	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 1.450.000đ/bộ	đ/m2	2,552,000	
274	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 2.550.000đ/bộ	đ/m2	2,552,000	
275	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 5.490.000đ/bộ	đ/m2	2,552,000	
E	CỬA GREEN HOUSE			
I	Cửa nhựa uPVC, profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm, kính trắng Việt Nhật 5mm			
276	Hệ vách kính	đ/m2	2,512,000	Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Greenhouse; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 0234.3932567; Fax: 0234.3932566; giá đã bao gồm vận chuyển; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.
277	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, có thanh chống gió, sử dụng tay nắm có chia 916.000 đ/bộ	đ/m2	3,754,000	
278	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 888.000 đ/bộ	đ/m2	3,402,000	
279	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lè 3D, khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 1.096.000 đ/bộ	đ/m2	3,360,000	
280	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lè 3D, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, sử dụng tay nắm có chia 1.776.000 đ/bộ	đ/m2	3,369,000	
281	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lè 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.243.000 đ/bộ	đ/m2	3,422,000	
282	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng thanh celemol cánh phụ 3.536.000 đ/bộ	đ/m2	3,673,000	
283	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.587.000 đ/bộ	đ/m2	3,260,000	
284	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.787.000 đ/bộ	đ/m2	3,375,000	

II	Cửa nhôm hệ EuroVN Aluminum Gold; dày 1,2-2,0mm, hệ 1000, phụ kiện chính hãng cao cấp đồng bộ, kính trắng Việt Nhật.				
285	Hệ vách kính	6.38mm	đ/m2	4,604,000	Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Greenhouse; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 0234.3932567; Fax: 0234.3932566; giá chưa gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.
286		8.38mm	đ/m2	4,686,000	
287	Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK khóa chốt âm tự sập: 1.256.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	5,982,000	
288		8.38mm	đ/m2	6,056,000	
289	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK bản lề chữa A, khóa đa điểm: 1.256.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,893,000	
290		8.38mm	đ/m2	6,950,000	
291	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay/mở hất, chưa bao gồm PKKK bản lề chữa A, khóa đa điểm, chốt cánh phụ sử dụng tay nắm có chia: 2.284.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,833,000	
292		8.38mm	đ/m2	6,917,000	
293	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK Bản lề 3D, khóa đa điểm có lấy gà: 3.694.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,281,000	
294		8.38mm	đ/m2	6,363,000	
295	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK khóa đa điểm có lấy gà: 6.000.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,428,000	
296		8.38mm	đ/m2	6,503,000	
297	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK khóa đa điểm, tay nắm đơn (không chia): 2.158.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,223,000	
298		8.38mm	đ/m2	6,312,000	
299	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK khóa đa điểm, chốt âm tự sập cho cánh phụ, tay nắm đơn (không chia): 3.178.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,374,000	
300		8.38mm	đ/m2	6,447,000	
301	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK khóa đa điểm, có lấy gà, khóa chia: 11.808.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,618,000	
302		8.38mm	đ/m2	6,676,000	
III	Cửa thép (chống cháy).				
303	Cửa thép (chống cháy), chưa gồm phụ kiện 1.200.000 đ/bộ, chất chống cháy: bông thủy tinh	1000x2250 mmm	đ/m2	2,720,000	
F	CỬA CUỐN ĐÀI LOAN				
304	Tôn màu 0,65mm	2m2 đến dưới 4m2	đ/m2	697,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HUƠNG THỦY. Tru sở : 1151 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy và các chi nhánh huyện
305		7m2 đến dưới 8m2	đ/m2	514,000	
306		từ 8m2 trở lên	đ/m2	430,000	
VI	GỖ, VÁN ÉP....				
307	Gỗ Kiền Huế	Tính bình quân	đ/m3	25,000,000	Thị trường Huế
308	Gỗ nhóm 3- 4	Tính bình quân	đ/m3	9,000,000	
309	Gỗ nhóm 5-6	Tính bình quân	đ/m3	7,500,000	
310	Gỗ ván khuôn (cốp pha)	Tính bình quân	đ/m3	2,800,000	
VII	SƠN CÁC LOẠI				
A	SƠN NIPPON				
311	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Hitex sealer 5180 (gốc dầu)	20L	đ/thùng	3,100,000	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Chi nhánh Đà Nẵng: Lầu 7, số 114-116 Nguyễn Văn Linh, Thanh Khê, Đà Nẵng; Sdt: (0236)3888.383; giá bán tại Thị trường Thừa Thiên Huế; 0905757569
312	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	2,575,000	
313	Sơn phủ ngoài nhà Super Matex	18L	đ/thùng	1,739,000	
314	Sơn phủ ngoài nhà Supergard bóng	18L	đ/thùng	2,657,000	
315	Sơn phủ ngoài nhà Weathergard bóng	18L	đ/thùng	4,723,000	
316	Sơn lót chống kiềm trong nhà Odourless Sealer	18L	đ/thùng	1,889,000	
317	Sơn phủ trong nhà Matex màu chuẩn	18L	đ/thùng	1,259,000	
318	Sơn phủ trong nhà Vatex	17L	đ/thùng	684,585	
319	Sơn phủ trong nhà Odourless chùi rửa vượt trội	18L	đ/thùng	2,111,670	
320	Bột bả trong nhà NP skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	285,000	
321	Bột bả ngoài nhà NP weathergard skimcoat	40kg	đ/bao	305,000	
322	Sơn tạo sần	18L	đ/thùng	1,124,145	
323	Sơn kẻ đường phản quang	5L	đ/thùng	871,695	

324	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilux 120 Active Primer Base	4L	đ/thùng	807,840	
325	Dung môi pha sơn dầu Thinner road line	5L	đ/thùng	237,000	
B	SON FORLIX				
326	Bột bả nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	334,000	Công ty Cổ phần Forlix Việt Nam; ĐT 02462.537.814; Giá bán tại thị trường Thừa Thiên Huế
327	Bột bả ngoại thất chống thấm cao cấp	40kg	đ/bao	414,000	
328	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	18L	đ/thùng	1,496,000	
329	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	đ/thùng	1,980,000	
330	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	18L	đ/thùng	1,030,000	
331	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp	18L	đ/thùng	1,426,000	
332	Sơn nội thất cao cấp bán bóng	18L	đ/thùng	2,376,000	
333	Sơn ngoại thất mịn cao cấp	18L	đ/thùng	1,588,000	
334	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	18L	đ/thùng	2,772,000	
335	Sơn nội thất kinh tế	18L	đ/thùng	616,000	
336	Bột bả nội thất kinh tế	40kg	đ/bao	231,000	
C	SON ICHI				
337	Bột bả nội thất TOPAZ	40kg	đ/bao	305,000	Công ty Cổ phần thương mại Sơn ICHI Miền Trung; sdt: 02363.552.688; Giá bán tại thị trường Thừa Thiên Huế; Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật XD Hải Sơn, 17/2 Quảng Tế, P.Trường An, thành phố Huế 02343935178
338	Bột bả ngoại thất TOPAZ	40kg	đ/bao	403,000	
339	Sơn nội thất MID	18L	đ/thùng	2,110,000	
340	Sơn nội thất AMET	18L	đ/thùng	856,000	
341	Sơn nội thất GARNET	18L	đ/thùng	1,341,000	
342	Sơn ngoại thất KEY	18L	đ/thùng	2,417,000	
343	Sơn ngoại thất AMET	18L	đ/thùng	1,726,000	
344	Sơn kiềm ngoại thất PED	18L	đ/thùng	2,668,000	
345	Sơn kiềm nội thất PIN	18L	đ/thùng	1,500,000	
D	SƠN JOTON				
346	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	375,000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
347	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	285,000	
348	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	1,915,000	
349	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1,355,000	
350	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18 L	đ/thùng	1,165,000	
351	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	745,000	
352	Sơn ngoại thất-Jony-H	18 L	đ/thùng	1,355,000	
353	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18 L	đ/thùng	2,255,000	
354	Sơn chống rỉ Super Primer	18kg	đ/thùng	1,095,000	
355	Sơn dầu- màu (bóng, mờ)	20kg	đ/thùng	1,695,000	
E	SƠN MYKOLOR				
356	Bột bả nội và ngoại thất Grand	40 Kg	đ/bao	425,000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd, Đà Nẵng, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
357	Bột bả nội và ngoại thất Putty	40 Kg	đ/bao	395,000	
358	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Akali Filter	18L	đ/thùng	2,578,000	
359	Sơn lót chống kiềm nội thất Akali Filter	18L	đ/thùng	1,940,000	
360	Sơn nội thất Opal Feel	18L	đ/thùng	1,820,000	
361	Sơn nội thất Quartz Feel	18L	đ/thùng	1,595,000	
362	Sơn nội thất Ilka	18L	đ/thùng	1,540,000	
363	Sơn ngoại thất Semigloss Finish	18L	đ/thùng	3,795,000	
364	Sơn ngoại thất Jade Feel	18L	đ/thùng	3,130,000	
365	Sơn ngoại thất Shiny	18L	đ/thùng	3,010,000	
F	SƠN HASU				
366	Bột bả nội thất Putty Int.	20 Kg	đ/bao	151,000	Công ty CP ATA Paint Việt Nam, Lô P-KCN Đồng Văn II, Hà Nam; Tel: 0226.6263101; giá bán tại Công ty Bách
367	Bột bả ngoại thất Hight-Ext.	20 Kg	đ/bao	198,000	
368	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer Sealer	18L	đ/thùng	1,460,000	
369	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer Hi-Ext	18L	đ/thùng	1,890,000	
370	Sơn nội thất Luxury Hi-Int.	18L	đ/thùng	998,000	

(Ban hành tháng 3 năm 2018)

371	Sơn nội thất Gold Silk	18L	đ/thùng	2,360,000	Thịnh, 0234.3846367; 80 Tạ Quang Bửu, Huế.
372	Sơn mịn ngoại thất Luxury Hi-Ext.	18L	đ/thùng	1,690,000	
373	Sơn bóng ngoại thất bóng Gold Silk	18L	đ/thùng	2,790,000	
374	Dầu bóng Hasu Clear	1L	đ/lon	185,000	
G	SƠN DULUX				
375	Sơn lót Chống kiềm Dulux W.S Sealer-A936	18L	đ/thùng	2,588,000	Công ty TNHH DV TM Hoàng Phan, 54 Võ Văn Kiệt, phường An Tây, thành phố Huế
376	Sơn lót trong nhà Dulux Primer-A934	18L	đ/thùng	1,847,000	
377	Sơn lót chống kiềm Maxilite-48C	18L	đ/thùng	1,563,000	
378	Sơn lót Maxilite trong nhà-ME4	18L	đ/thùng	971,000	
379	Dulux Inspire Ngoại thất	18L	đ/thùng	2,805,000	
380	Maxilite Ngoài trời Utilma Bê mặt bóng-LU1	18L	đ/thùng	2,248,000	
381	Maxilite TOUGH Ngoài trời-A919	18L	đ/thùng	1,569,000	
382	Dulux Easy Clean Lau chùi hiệu quả-A991N	18L	đ/thùng	1,959,000	
383	Dulux Inspire trong nhà-Y53	18L	đ/thùng	1,545,000	
384	Maxilite TOTAL trong nhà-A901	18L	đ/thùng	1,211,000	
385	Maxilite Smooth-ME5	18L	đ/thùng	538,000	
386	Maxilite Hi-Cover-ME6	18L	đ/thùng	757,000	
387	Bột trét Cao cấp Dulux-A502-29133	40Kg	đ/thùng	444,500	
388	Bột trét Cao cấp Maxilite-A502-29132	40Kg	đ/thùng	284,000	
H	SƠN CLIMA				
389	Bột bả trong nhà GALAXY	40 Kg	đ/bao	240,000	Công ty cổ phần Clima, Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (Huế, TT Phong Điền, TX Hương Trà, Phú Mậu- Phú Vang)
390	Bột bả cao cấp trong nhà và ngoài trời Softy	40 Kg	đ/bao	383,000	
391	Sơn lót chống kiềm trong nhà Ranusin	18L	đ/thùng	1,180,000	
392	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Ranus	18L	đ/thùng	1,470,000	
393	Sơn nội thất lau chùi New Star	18L	đ/thùng	1,550,000	
394	Sơn mịn nội thất Mars	18L	đ/thùng	620,000	
395	Sơn ngoại thất mịn bán bóng Ground	18L	đ/thùng	1,776,000	
396	Sơn mịn ngoại thất Max	18L	đ/thùng	1,315,000	
I	SƠN NICE SPACE				
397	Bột bả nội thất Interior Mastic	40 Kg	đ/bao	300,000	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (TX Hương Thủy)
398	Bột bả ngoại thất Exterior Mastic	40 Kg	đ/bao	400,000	
399	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer Int.	21kg	đ/thùng	1,750,000	
400	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ext.	21kg	đ/thùng	2,310,000	
401	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	600,000	
402	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1,190,000	
403	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1,530,000	
404	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1,664,000	
K	SƠN CHỐNG THẨM				
405	Sơn chống thấm NP W 100, Sơn Nippon	18kg	đ/thùng	2,484,000	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
406	Sơn chống thấm đa năng kết hợp xi măng, Sơn Lucky	20kg	đ/thùng	2,260,000	
407	Chất chống thấm đa năng, Sơn Forlix	18L	đ/thùng	2,138,000	
408	Sơn chống thấm đa năng LOCK, Sơn Ichi	20kg	đ/thùng	2,683,000	
409	Sơn chống thấm màu, cách nhiệt MULTI, sơn Ichi	20kg	đ/thùng	2,973,000	
410	Chống Thấm Đa Năng-Dạng keo sữa pha xi măng, Sơn Toa	20kg	đ/thùng	1,916,000	
411	Chống thấm CT11, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	2,150,000	
412	Chống thấm Water Seal, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,060,000	
413	Chống thấm Grand Water Proofer, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,120,000	

414	Chất chống thấm K+ (CCT-11A), Sơn Hasu	4L	đ/lon	620,000	
415	Chống thấm pha xi măng, chống rạn nứt Exterior Stop One, sơn Boss	18L	đ/thùng	3,377,400	
416	Chất chống thấm Dulux Weathershield-Y65, Sơn Dulux	20kg	đ/thùng	2,513,000	
417	Sơn chống thấm đa năng cao cấp, sơn Clima (Cli.Dry)	20kg	đ/thùng	2,360,000	
418	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2,330,000	
VIII	BỘT MÀU, SƠN CHỐNG RỈ				
419	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/kg	18,000	Thị trường Huế
420	Bột màu Nhật		đ/kg	45,000	
421	Bột màu Trung Quốc		đ/kg	17,500	
422	Sơn chống rỉ Bạch tuyết		đ/kg	70,000	
IX	EKE, BẮN LỀ, CHÓT CỬA				
423	Bắn lẻ gông cửa đi		đ/cái	12,500	Thị trường Huế
424	Bắn lẻ gông cửa sổ		đ/cái	10,000	
425	Bắn lẻ cốt dài cửa đi Việt Tiệp		đ/cái	13,500	
426	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	3,000	
427	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	4,500	
428	Chốt dọc cửa thép fĩ 10mm	L100x200mm	đ/cái	7,000	
429	Chốt ngang mạ đồng fĩ 10mm	L150mm	đ/cái	6,500	
X	CÁC LOẠI KEO, VECNI				
430	Keo Nhật	Dạng hạt	đ/kg	41,000	Thị trường Huế
431	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/kg	22,000	
432	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/kg	16,000	
433	Keo dán nhựa PVC	Lon 0,5 kg	đ/lon	45,000	
434	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	11,000	
435	Keo dán gạch (màu xám, trắng)	tính bình quân	đ/kg	7,700	
436	Sơn mài Vecni		đ/Kg	35,000	
437	Vecni		đ/lít	54,000	
438	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	7,000	
439	Sika Water bar 0-20	Các khe nối, kết cấu cản nước	đ/m	198,550	
440	Sika Water bar 0-32		đ/m	298,100	
441	Phụ gia bê tông Sikament 2000AT-25L	Phụ gia siêu dẻo, tạo cường độ sớm cho BT, tháo ván khuôn sớm (7 ngày tháo cốppha)	đ/lít	20,240	
442	Phụ gia bê tông Sikament R7N-25L		đ/lít	16,610	
443	Sikalatex TH-25L	Phụ gia kết nối và chống thấm cho vữa	đ/lít	43,670	
444	Sikatop Seal 107	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng	đ/kg	30,580	
445	Sikaproof Membrane RD	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi (gốc nước)	đ/kg	42,240	
446	Sika Raintite-20kg	Màng chống thấm tường	đ/kg	85,250	
447	Chất kết dính SIKADUR 731	Cắm sắt, bu lông, trét vết nứt, lỗ hỏng	đ/kg	176,500	
448	Chất kết dính SIKADUR 732	Kết nối giữa bê tông cũ và mới	đ/kg	288,750	
XI	ĐẤT ĐÈN, OXY, QUE HAN, THUỐC NỔ				
449	Đất đèn		đ/kg	9,500	Thị trường Huế
450	Que hàn Nhật 3,2 ly		đ/kg	25,000	
451	Que hàn Việt Nam		đ/kg	20,000	
452	Thuốc nổ AD1		đ/kg	42,570	Giá bán tại kho VLNCN huyện Phú Lộc, TT Huế của Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc phòng
453	Thuốc nổ nhũ tương		đ/kg	42,570	
454	Kíp đốt K8		đ/cái	2,310	
455	Kíp điện K8		đ/cái	6,600	
456	Kíp vi sai điện loại 2m		đ/cái	12,320	
457	Dây nổ chịu nước		đ/m	10,340	

XII	XĂNG, DẦU				
458	Dầu hỏa	KO	đ/lít	14,850	Thị trường Thừa Thiên Huế
459	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	18,700	
460	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	20,370	
461	Diezen	0,05%S	đ/lít	16,020	
462	Mazut	3,5S	đ/kg	12,770	
XIII	ỐNG BI, ỐNG BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
A	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)				
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ, Hương Trà, TTHuế)
463	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	210,000	
464	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	240,000	
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
465	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	240,000	
466	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	280,000	
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m				
467	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	350,000	
468	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	420,000	
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
469	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	640,000	
470	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	710,000	
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
471	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	860,000	
472	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,010,000	
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m				
473	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	1,320,000	
474	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,460,000	
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
475	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	2,180,000	
476	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	2,370,000	
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
477	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	3,560,000	
478	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	4,010,000	
9	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng vừa hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.
479	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	218,000	
480	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	265,000	
481	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	403,000	
482	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	719,000	
483	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	978,000	
484	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,409,000	
485	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,567,000	
486	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,150,000	
487	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,280,000	
10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (băng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				
488	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	286,000	
489	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	302,000	
490	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	510,000	
491	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	813,000	
492	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	1,151,000	
493	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,535,000	
494	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,850,000	
495	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,550,000	
496	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,900,000	

B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH				
1	Xi măng Kim Đinh, Đồng Lâm PCB 40				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
497	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,095,000	
498	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,170,000	
499	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,260,000	
500	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,340,000	
501	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,440,000	
2	Bơm bê tông công trình				
502	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
503	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
504	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
C	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ				
1	Xi măng Kim Đinh, Bim Sơn, Đồng Lâm PCB40, cát Tuần Hải, Tuyệt Liêm, đá Trường Sơn, Xuân Long.				Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
505	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,090,000	
506	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,170,000	
507	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,260,000	
508	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,340,000	
509	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,440,000	
2	Bơm bê tông công trình				
510	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
511	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
512	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
XIV	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	I : LED tube-bộ LED tube				
513	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10W-SS		Cái	113,630	
514	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18W-SS		Cái	177,100	
515	Bóng đèn LEDTUBE T8120/18W-SS đầu đèn xoay		Cái	190,300	
516	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W-SS		Cái	102,080	
517	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 120/18W-SS		Cái	144,100	
518	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/18W-SS		Cái	284,900	
519	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T5/16W-SS		Cái	127,050	
520	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/10Wx1-SS		Bộ	163,680	
521	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/18Wx1-SS		Bộ	238,700	
522	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/10Wx1-SS		Bộ	154,000	
523	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/18Wx1-SS		Bộ	211,750	
524	Bộ đèn LED TUBE T8L TT01 M11/18Wx1-SS		Bộ	184,800	
525	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 30/4W-S		Bộ	65,450	
526	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 60/8W-S		Bộ	92,400	
527	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 120/16W-S		Bộ	127,050	
528	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/36W-S		Bộ	916,300	
529	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/72W-S		Bộ	1,347,500	
530	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36W-S		Bộ	916,300	
531	Bộ đèn LED BD M16L 60/18W-SS		Bộ	236,500	
532	Bộ đèn LED BD M16L 120/36W-SS		Bộ	419,100	
533	Bộ đèn LED Tube chống ẩm BD M18L 120/36W IP65-SS		Bộ	856,900	
534	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx1-SS		Bộ	618,200	
535	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx2-SS		Bộ	903,100	
	II : LED Downlight				
536	Đèn Led Downlight (D AT03L 76/3W)-S		Bộ	73,150	
537	Đèn Led Downlight (D AT03L 90/5W)-S		Bộ	86,680	
538	Đèn Led Downlight (D AT03L90/7W)-SS		Bộ	102,080	

539	Đèn Led Downlight (D AT03L110/7W)-SS	Bộ	119,350
540	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/7W) 220V-E	Bộ	123,200
541	Đèn Led Downlight (D AT04L110/7W) 220V-E	Bộ	136,400
542	Đèn Led Downlight (D AT03L110/9W)-SS	Bộ	144,100
543	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/9W) 220V-E	Bộ	130,900
544	Đèn Led Downlight (D AT04L 110/9W) 220V-E	Bộ	146,300
545	Đèn Led Downlight (D AT04L155/16W)-E	Bộ	279,400
546	Đèn Led Downlight đổi màu (D AT02L DM 90/6W)	Bộ	156,200
547	Đèn Led Downlight đổi màu (DAT02L DM 110/9W)	Bộ	184,800
	III : LED bull		
548	LED BULB (LED A45N1/1W) E27-S	Cái	30,800
549	LED BULB (LED A45N1/2W) E27-S	Cái	33,000
550	LED BULB (LED A55N4/3W) E27-S	Cái	36,300
551	LED BULB (LED A55N4/5W) E27-S	Cái	46,200
552	LED BULB (LED A60N3/7W) E27-S	Cái	53,900
553	LED BULB (LED A65N2/9W) E27-S	Cái	61,600
554	LED BULB (LED A70N1/12W) E27-SS	Cái	77,000
555	LED BULB (LED A95N1/15W) E27-SS)	Cái	102,300
556	LED BULB (LED A110N1/20W) E27-SS	Cái	138,600
557	LED BULB (LED A120N1/30W) E27-S	Cái	207,900
558	LED BULB (LED A120/40W)-SS	Cái	254,100
559	LED BULB (LED TR50N1/8W) E27-SS	Cái	59,730
560	LED BULB (LED TR60N1/10W) E27-SS	Cái	67,430
561	LED BULB (LED TR60N1/12W) E27-SS	Cái	77,000
562	LED BULB (LED TR70N1/14W) E27-SS	Cái	97,900
563	LED BULB (LED TR80N1/18W) E27-SS	Cái	130,900
564	LED BULB (LED TR100N1/28W) E27-SS	Cái	184,800
565	LED BULB(LED TR120N1/40W) E27-SS	Cái	254,100
566	LED BULB(LED TR140N1/50W) E27-SS	Cái	313,500
	IV : LED ốp trần		
567	Đèn LED ốp trần (D LN04L/7W)-S	Bộ	173,800
568	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/9W)-S	Bộ	228,800
569	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/14W)-S	Bộ	267,300
570	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 375/18W)-S	Bộ	396,000
571	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 160/9W)-SS	Bộ	143,000
572	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 220/14W)-SS	Bộ	221,100
573	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 270/14W)-SS	Bộ	231,000
574	Đèn LED ốp trần (D LN 06L 320/18W)-SS	Bộ	310,200
575	Đèn LED ốp trần (D LN 07L 25x25/9W)-S	Bộ	246,400
576	Đèn LED ốp trần (DLN09L25x25/9W)-SS	Bộ	246,400
577	Đèn LED ốp trần (D LN08L17x17/12W)-SS	Bộ	246,400
578	Đèn LED ốp trần (D LN09L 172/12W)-SS	Bộ	246,400
579	Đèn LED ốp trần (D LN09L 225/18W)-SS	Bộ	333,080
580	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 23x23/18W)	Bộ	377,300
581	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB01L/9W)-S	Bộ	550,000
582	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB02L/12W)-S	Bộ	693,000
	V : LED panel		
583	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 110/6W)-S	Bộ	127,050
584	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 135/9W)-S	Bộ	167,530
585	Đèn LED Panel tròn (D PT02 160/12W)-S	Bộ	182,930
586	Đèn LED Panel (D P02 60x60/36w)-S	Bộ	1,617,000
587	Đèn LED Panel (D P02 30x120/36W)-S	Bộ	1,617,000
588	Đèn LED Panel D P01 60x60/50w	Bộ	2,279,200

589	Đèn LED Panel D P01 30x120/50w	Bộ	2,279,200	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông- Chi nhánh Đà Nẵng Điện thoại: 02363.501189; Fax: 02363.649758; hàng hóa được giao trong nội thành TP Huế
590	Đèn LED Panel (D P02 60x120/75W)-E	Bộ	3,061,300	
591	Đèn LED Panel (D PN03 120x120/8W)-S	Bộ	169,400	
592	Đèn LED Panel (D PN03 160x160/12W)-S	Bộ	263,780	
	VI : LED khác - LED chiếu đường			
593	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(1 mặt)	Bộ	385,000	
594	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(2 mặt)	Bộ	418,000	
595	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	Bộ	433,400	
596	Đèn LED chiếu sáng gương D G01L/8W	Bộ	242,000	
597	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/10W)	Bộ	327,800	
598	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/20W)	Bộ	492,800	
599	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/30W)	Bộ	558,800	
600	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/50w) - LED SS	Bộ	1,068,100	
601	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/70w) - LED SS	Bộ	1,521,300	
602	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/100w) - LED SS	Bộ	2,109,800	
603	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/150w) - LED SS	Bộ	2,983,200	
604	Đèn LED Lowbay D LB01L/10W 6500K Led SS	Bộ	192,500	
605	Đèn LED Lowbay D LB01L/20W 6500K Led SS	Bộ	288,750	
606	Đèn LED Lowbay D LB01L/30W 6500K Led SS	Bộ	442,750	
607	Đèn LED Lowbay D LB01L/50W 6500K Led SS	Bộ	616,000	
608	Đèn LED High bay D HB01L 410/30w	Bộ	1,204,500	
609	Đèn LED High bay D HB01L 410/50w	Bộ	1,411,300	
610	Đèn LED High bay D HB01L 410/70w	Bộ	1,478,400	
611	Đèn LED High bay D HB01L 500/100w	Bộ	2,637,800	
612	Đèn LED High bay D HB01L 500/120w	Bộ	3,022,800	
613	Đèn LED High bay D HB01L 500/150w	Bộ	3,407,800	
614	Đèn LED High bay D HB02L 430/100w	Bộ	2,368,300	
615	Đèn LED High bay D HB02L 430/120w	Bộ	2,714,800	
616	Đèn LED High bay D HB02L 430/150w	Bộ	2,887,500	
617	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 30w	Bộ	858,000	
618	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 35w	Bộ	1,650,000	
619	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 40w	Bộ	2,112,000	
620	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 60w	Bộ	2,552,000	
621	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 70w	Bộ	2,970,000	
622	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 120w	Bộ	3,850,000	
623	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 150w	Bộ	5,720,000	
624	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/8W E	Bộ	468,600	
625	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/12W E	Bộ	880,000	
626	Đèn LED đánh cá D DC04L/200W (5000K/3000K)	Bộ	6,600,000	
627	Đèn LED thả chìm D TC01L/200W (4000K/Green)	Bộ	9,625,000	
	VII : Bộ đèn LED chiếu sáng lớp học			
628	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx1	Cái	583,000	
629	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx2	Cái	924,000	
630	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx1 trắng LED SS	Cái	473,000	
631	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx1 trắng LED SS	Cái	407,000	
632	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx2 trắng LED SS	Cái	715,000	
633	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx2 trắng LED SS	Cái	583,000	
634	Bộ đèn LED TUBE CSBA/20wx1	Cái	583,000	
635	Bộ đèn LED TUBE CSBA/18wx1 trắng LED SS	Cái	473,000	
636	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSBA/18wx1 trắng LED SS	Cái	407,000	
637	Bộ đèn LED CSBA 60/10w trắng LED SS	Cái	291,500	
638	Bộ đèn LED CSBA 120/18w trắng LED SS	Cái	429,000	
	VIII : Bóng đèn HQ-Compact			

639	Bóng đèn HQ T8 - 36W GALAXY(S)SL	Cái	17,600
640	Bóng đèn HQ 40W - 1.2m	Cái	17,600
641	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 MN	Cái	36,300
642	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 MN	Cái	47,300
643	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 MN	Cái	53,900
644	Bóng đèn CFL 3UT4 25W H8 E27	Cái	58,300
645	Bóng đèn CFL 3UT4 30W H8 E27	Cái	70,400
646	Bóng đèn CFL-4UT5 36W.S H8	Cái	127,600
647	Bóng đèn CFL 4U T5 40W H8 E27	Cái	143,000
648	Bóng đèn CFL 4UT5 40W.S E27	Cái	135,300
649	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E27	Cái	157,300
650	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E40	Cái	161,700
651	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E27	Cái	169,400
652	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E40	Cái	174,900
653	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E27	Cái	261,800
654	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E40	Cái	265,100
655	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E27	Cái	288,200
656	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E40	Cái	291,500
657	Bóng đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy	Cái	34,100
658	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 11W Galaxy	Cái	38,500
659	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy	Cái	39,600
660	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 25W H8	Cái	72,600
661	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 30W	Cái	91,300
662	Bóng đèn CFL HST5 40W H8 E27	Cái	137,500
663	Bóng đèn CFL HST5 50W H8 E27	Cái	169,400
664	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 85W E27	Cái	198,000
665	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E27	Cái	220,000
666	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E40	Cái	222,200
	VIII : Máng đèn-bộ đèn		
667	Bộ đèn HQ T8-18W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	121,000
668	Bộ đèn HQ T8-36W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	147,400
669	Máng đèn HQ-FS-40/36x1-M8, có balat	Cái	187,000
670	Máng đèn HQ-FS-40/36x2-M8, có balat	Cái	299,200
671	Máng HQ âm trần FS20/18x3-M6-ballast đ/từ	Cái	968,000
672	Máng HQ âm trần FS20/18x4-M6-ballast đ/từ	Cái	1,039,500
673	Máng HQ âm trần FS40/36x2-M6-ballast đ/từ	Cái	1,049,400
674	Máng HQ âm trần FS40/36x3-M6-ballast đ/từ	Cái	1,463,000
675	Máng HQ lắp nổi FS20/18x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	968,000
676	Máng HQ lắp nổi FS20/18x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	841,500
677	Máng HQ lắp nổi FS40/36x2-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	946,000
678	Máng HQ lắp nổi FS40/36x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1,358,500
679	Máng HQ lắp nổi FS40/36x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1,732,500
680	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/1*36W	Bộ	499,400
681	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*36W	Bộ	657,800
682	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*18W	Bộ	513,700
683	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*EH	Bộ	470,800
684	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*EH	Bộ	590,700
685	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*EH BACS	Bộ	532,400
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang		
686	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 06765 120 (6W)	Bộ	111,000
687	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 12765 170 (12W)	Bộ	195,000
688	Bộ đèn Led panel ĐQ LEDPN01 12765, 12727 30x30 (12W)	Bộ	552,000
689	Bộ đèn Led Bulb LEDBU11A70 (7W)	Cái	69,000

690	Bộ đèn Led Bulb LEDBU10 (10W)		Cái	84,000	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; giá chưa bao gồm cần, trụ đèn.
691	Bộ đèn Led Bulb LEDBU09 (12W)		Cái	87,000	
692	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (5W)		Bộ	77,000	
693	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (7W)		Bộ	102,000	
694	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (9W)		Bộ	115,000	
695	Đèn Tube LEDTU06I (0,6m 9W)		Cái	57,000	
696	Đèn Tube LEDTU06I (1,2m 18W)		Cái	81,000	
697	Bộ đèn Tube LEDFX06 (0,6m 9W)		Bộ	92,000	
698	Bộ đèn Tube LEDFX06 (1,2m 18W)		Bộ	123,000	
699	Bộ đèn Tube LEDMF02 (1,2m 36W)		Bộ	380,000	
700	Bộ đèn Tube High Bay LEDHB02 (200W)		Bộ	6,241,000	
701	Đèn đường LEDSL11 30W		Cái	9,160,000	
702	Đèn đường LEDSL11 60W		Cái	10,079,000	
703	Đèn đường LEDSL11 90W		Cái	11,000,000	
704	Đèn đường LEDSL11 120W		Cái	12,446,000	
705	Đèn đường LEDSL11 150W		Cái	13,778,001	
706	Đèn đường LEDSL11 180W		Cái	18,635,000	
B	CẦU DAO, APTOMAT, TỦ ĐIỆN				
707	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	56,000	Thị trường Huế
708	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	88,500	
709	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	113,000	
710	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	172,000	
711	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	199,000	
712	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	241,000	
713	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	16;20A	đ/cái	481,000	
714	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	32;40A	đ/cái	518,000	
715	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	733,000	
716	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	80,000	
717	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	690,000	
718	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	760,000	
719	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	233,000	
720	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,370,000	
721	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,500,000	
722	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	412,000	
723	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,820,000	
724	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,920,000	
725	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	580,000	
726	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	2,820,000	
727	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	3,020,000	
728	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	69,000	
729	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	73,000	
730	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	360,000	
731	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	440,000	
732	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	93,000	
733	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	126,000	
734	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	210,000	
735	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	280,000	
736	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 610x440x230mm	CKE5	đ/cái	675,000	
737	Tủ điện âm tường chứa 3-6 Module	E4FC3/6LA	đ/cái	144,000	
738	Tủ điện âm tường chứa 4-8 Module	E4FC4/8LA	đ/cái	219,000	

739	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 Module lắp nổi	EM4PL	đ/cái	95,500	
740	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi	EM6PL	đ/cái	151,000	
741	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi	EM9PL	đ/cái	238,000	
C	CÔNG TẮC, Ổ CẮM				
742	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	29,500	Thị trường Huế
743	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	44,600	
744	Ổ cắm ba (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	54,800	
745	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	36,200	
746	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	43,500	
747	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	41,800	
748	Ổ cắm đôi (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	57,000	
749	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A+1, 2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	44,500	
750	Hạt công tắc 1 chiều 10A Sino- Vanlock	S30/1/2M	đ/cái	8,500	
751	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang Sino- Vanlock	S30M	đ/cái	15,000	
752	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh Sino- Vanlock	S30MD20	đ/cái	60,500	
753	Hạt TV Sino- Vanlock	S30TV75MS	đ/cái	37,200	
754	Hạt điện thoại Sino- Vanlock	S30RJ40	đ/cái	45,800	
755	Hạt mạng Sino- Vanlock	S30RJ88	đ/cái	60,500	
756	Hạt đèn báo đồ Sino- Vanlock	S30NRD	đ/cái	15,200	
757	Hộp nối dây 110 x 110 x 50mm Sino- Vanlock	E265/2	đ/cái	17,200	
758	Hộp nối, phân dây, Automat <=150 x 150 Sino		đ/cái	50,400	
759	Hộp phân dây KT 160 x 160 Sino		đ/cái	50,400	
760	Chia 3 TV Sino- Vanlock		đ/cái	70,500	
761	Chia 6 TV Sino- Vanlock		đ/cái	173,000	
762	Chuông điện có dây Vanlock	703	đ/cái	89,200	
763	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	14,870	
764	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	28,740	
765	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	90,060	
766	Ổ cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	23,000	
767	Ổ cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	18,000	
768	Ổ cắm đôi loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	46,000	
769	Ổ cắm đơn loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	43,000	
770	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	75,000	
771	Công tắc 1 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/1/2M-F	đ/cái	40,000	
772	Công tắc 2 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/2/3M-F	đ/cái	54,000	
773	Ổ cắm đôi âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UEST2M	đ/cái	94,000	

774	Ổ cắm đơn âm tường 2 chấu 250V-16A Clipsal	3426USM	đ/cái	42,000	
775	Ổ cắm đơn âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UESTM	đ/cái	81,000	
776	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	16,100	
777	Ổ cắm chữ nhật 1 lỗ 70X114mm- Nexans		đ/cái	59,400	
778	Ổ cắm tivi 30 31 TV75MS Clipsal, Schneider		đ/cái	91,999	
779	Ổ cắm điện thoại 30 31RJ 64M	Clipsal, Schneider	đ/cái	91,999	
780	Đầu nối lan mark-6 chuẩn Cat 6 N420 660	Nexans	đ/cái	167,200	
781	Cáp điện thoại 30x2x0,5	Sacom	đ/cái	77,000	
782	Công tắc 1 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	9,200	
783	Công tắc 2 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	16,200	
784	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	19,000	
785	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	28,000	
D	MẶT CHE, ĐẾ, TẮC TE, TẮNG PHỐ				
786	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 16 Sino- Vanlock	E240/16/2	đ/cái	5,800	Thị trường Huế
787	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 20 Sino- Vanlock	E240/20/2	đ/cái	6,000	
788	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 25 Sino- Vanlock	E240/25/2	đ/cái	6,800	
789	Đế âm chữ nhật tự chống cháy Sino- Vanlock	S2157	đ/cái	4,250	
790	Mặt 1,2,3 công tắc Sino- Vanlock	S181/X	đ/cái	11,200	
791	Mặt 4 công tắc Sino- Vanlock	S184/X	đ/cái	15,800	
792	Mặt chống thấm cho ổ cắm Sino- Vanlock	S323DV	đ/cái	104,000	
793	Mặt 1, 2, 3 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	11,200	
794	Mặt 4; 5; 6 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	16,000	
795	Cầu chì Sino6 - Vanlock		đ/cái	30,000	
796	Mặt 1;2;3 lỗ Clipsal- Schneider	A3001	đ/cái	17,000	
797	Mặt che cho 1 thiết bị size M Clipsal	FG1050	đ/cái	17,700	
798	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	4,200	
799	Đế aptomat tép	tính bình quân	đ/cái	3,700	
800	Đế nối đơn	tính bình quân	đ/cái	7,500	
801	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	6,300	
802	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	4,300	
803	Tắc te Thái		đ/cái	4,500	
E	DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI				
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3</i>				
804	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V		đ/m	1,793	
805	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		đ/m	2,981	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- TCCS 10C:2011 (ruột đồng)</i>				
806	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	6,105	
807	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV		đ/m	8,712	
808	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		đ/m	14,190	
	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)</i>				
809	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V		đ/m	7,095	
810	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V		đ/m	9,999	
811	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V		đ/m	36,410	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610:3 (ruột đồng)</i>				
812	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)		đ/m	4,576	
813	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)		đ/m	7,458	

814	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	đ/m	27,500
815	CV-50 - 750V -TCVN 6610-3:2000	đ/m	124,080
816	CV-240 -750V -TCVN 6610-3:2000	đ/m	623,810
817	CV-300 -750V -TCVN 6610-3:2000	đ/m	782,430
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
818	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	đ/m	5,126
819	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	đ/m	6,611
820	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	đ/m	19,459
821	CVV-25 – 0,6/1 kV	đ/m	69,960
822	CVV-50– 0,6/1 kV	đ/m	129,580
823	CVV-95 – 0,6/1 kV	đ/m	253,110
824	CVV-150 – 0,6/1 kV	đ/m	391,600
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
825	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	đ/m	14,685
826	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	đ/m	31,240
827	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	đ/m	69,520
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
828	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	19,393
829	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	28,710
830	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	đ/m	59,950
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
831	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	24,640
832	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	36,520
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
833	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	đ/m	107,800
834	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	đ/m	156,310
835	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	đ/m	818,400
836	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,018,710
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
837	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/m	149,270
838	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	đ/m	402,050
839	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	đ/m	781,440
840	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,011,670
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015</i>			
841	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m	191,620
842	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/m	289,850
843	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/m	529,760
844	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,340,350
845	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,991,990
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
846	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	đ/m	180,070
847	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m	265,210
848	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	471,460
849	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m	909,480
850	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m	1,199,550
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
851	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/m	95,920
852	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/m	160,710
853	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/m	287,650
854	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/m	688,380
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
855	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	49,390
856	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	86,460

Công ty Cổ phần
Dây cáp điện Việt
Nam, giá bán tại
các đại lý trên địa
bàn tỉnh Thừa
Thiên Huế

857	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/m	300,300
858	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/m	885,720
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
859	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	đ/m	81,180
860	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	đ/m	166,870
861	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	đ/m	427,900
862	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	đ/m	1,586,200
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
863	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	71,830
864	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	200,750
865	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	503,470
866	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	đ/m	2,488,970
	<i>Dây đồng trần xoắn (TCVN)C</i>		
867	C-10	đ/m	284,350
868	C-50	đ/m	287,100
	<i>Cáp điện kể - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
869	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	41,910
870	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	84,370
871	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	227,040
	<i>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
872	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	15,521
873	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	83,930
874	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	240,240
875	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	295,130
	<i>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
876	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	29,370
877	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	82,280
878	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	260,480
	<i>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>		
879	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	đ/m	323,510
880	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	đ/m	761,200
	<i>Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</i>		
881	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	đ/m	510,510
882	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	đ/m	3,847,910
	<i>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV</i>		
883	AV-16-0,6/1 kV	đ/m	7,117
884	AV-35-0,6/1 kV	đ/m	13,057
885	AV-120-0,6/1 kV	đ/m	40,700
886	AV-500-0,6/1 kV	đ/m	161,920
	<i>Dây nhôm lõi thép : (ACSR-TCVN)-DMVT 2015</i>		
887	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	đ/kg	84,480
888	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	đ/kg	82,940
889	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	đ/kg	86,130
	<i>Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>		
890	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	đ/m	43,450
	<i>Cầu dao:</i>		
891	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	36,410
892	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái	46,530
893	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái	74,580
894	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	đ/cái	72,270
	<i>Ống luồn dây điện :</i>		

895	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m		đ/ống	20,460	
896	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H		đ/ống	26,070	
897	Ống luồn đàn hồi CAF-16		đ/cuộn	201,850	
898	Ống luồn đàn hồi CAF-20		đ/cuộn	228,910	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
899	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV		đ/m	77,440	
900	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		đ/m	660,110	
F	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN THĂNG VANLOCK				
901	Ống Vanlock phi 16 (2,92m/cây)	VL9016	cây	18,000	Thị trường Huế
902	Ống Vanlock phi 20 (2,92m/cây)	VL9020	cây	25,500	
903	Ống Vanlock phi 25 (2,92m/cây)	VL9025	cây	34,800	
904	Ống Vanlock phi 32 (2,92m/cây)	VL9032	cây	70,000	
905	Nối trơn phi 16	E242/16	cái	900	
906	Nối trơn phi 20	E242/20	cái	980	
907	Nối trơn phi 25	E242/25	cái	1,600	
908	Nối trơn phi 32	E242/32	cái	2,200	
909	Nối co L phi 16	E244/16	cái	3,380	
910	Nối co L phi 20	E244/20	cái	4,850	
911	Nối co L phi 25	E244/25	cái	8,000	
912	Nối co L phi 32	E244/32	cái	11,600	
913	Nối T phi 16	E246/16	cái	4,900	
914	Nối T phi 20	E246/20	cái	6,850	
915	Nối T phi 25	E246/25	cái	8,750	
916	Nối T phi 32	E246/32	cái	11,200	
XV	VẬT LIỆU NƯỚC				
A	ỐNG NƯỚC TRẮNG KẼM				
	Ống nước bằng thép tráng kẽm Vinapine				
917		F 21mm -1,6ly	đ/m	21,000	
918		F 21mm -1,9ly	đ/m	23,400	
919		F 21mm -2,6ly	đ/m	29,800	
920		F 27mm -1,6ly	đ/m	26,900	
921		F 27mm -1,9ly	đ/m	29,700	
922		F 27mm -2,1ly	đ/m	31,600	
923		F 27mm -2,6ly	đ/m	38,400	
924		F 34mm -1,6ly	đ/m	34,200	
925		F 34mm -1,9ly	đ/m	38,000	
926		F 34mm -2,1ly	đ/m	40,100	
927		F 34mm -2,3ly	đ/m	44,000	
928		F 34mm -3,2ly	đ/m	59,300	
929		F 42mm -1,6ly	đ/m	43,500	
930		F 42mm -1,9ly	đ/m	48,400	
931		F 42mm -2,1ly	đ/m	51,200	
932		F 42mm -2,3ly	đ/m	55,600	
933		F 42mm -3,2ly	đ/m	76,300	
934		F 49mm -1,9ly	đ/m	58,700	
935		F 49mm -2,1ly	đ/m	61,100	
936		F 49mm -2,3ly	đ/m	64,000	
937		F 49mm -2,5ly	đ/m	69,700	
938		F 49mm -3,2ly	đ/m	87,900	
939		F 60mm -3,2ly	đ/m	110,700	
940		F 60mm -3,6ly	đ/m	123,800	
941		F 76mm -2,9ly	đ/m	128,700	
942		F 76mm -3,6ly	đ/m	158,200	

943		F 90mm -2,9ly	đ/m	151,000
944		F 90mm -4,0ly	đ/m	205,900
945		F 114mm -3,2ly	đ/m	215,600
946		F 114mm -4,0ly	đ/m	265,900
947		F 114mm -4,5ly	đ/m	300,200
B	ỐNG NƯỚC BẰNG NHỰA			
1	Ống nhựa PVC Độ Nhất ASTM 2241-BS 3505			
948	Ống PVC ASTM	21x1,7mmx4m (dài)	đ/m	6,820
949	Ống PVC ASTM	21x3,0mmx4m	đ/m	12,100
950	Ống PVC ASTM	27x1,9mmx4m	đ/m	9,680
951	Ống PVC ASTM	27x3,0mmx4m	đ/m	15,070
952	Ống PVC ASTM	34x2,1mmx4m	đ/m	13,530
953	Ống PVC ASTM	34x3,0mmx4m	đ/m	19,690
954	Ống PVC ASTM	42x2,1mmx4m	đ/m	18,040
955	Ống PVC ASTM	42x3,5mmx4m	đ/m	29,700
956	Ống PVC ASTM	49x2,5mmx4m	đ/m	23,540
957	Ống PVC ASTM	49x3,5mmx4m	đ/m	32,450
958	Ống PVC ASTM	60x2,5mmx4m	đ/m	29,480
959	Ống PVC ASTM	60x3mmx4m	đ/m	34,320
960	Ống PVC ASTM	60x4,0mmx4m	đ/m	45,430
961	Ống PVC ASTM	60x4,5mmx4m	đ/m	53,460
962	Ống PVC ASTM	73x3mmx4m	đ/m	44,770
963	Ống PVC ASTM	76x3,0mmx4m	đ/m	45,100
964	Ống PVC ASTM	76x4,5mmx4m	đ/m	76,230
965	Ống PVC ASTM	89x5,5mmx4m	đ/m	105,600
966	Ống PVC ASTM	90x3,0mmx4m	đ/m	53,680
967	Ống PVC ASTM	90x4mmx4m	đ/m	69,520
968	Ống PVC ASTM	114x3,5mmx4m	đ/m	77,660
969	Ống PVC ASTM	114x5mmx4m	đ/m	114,070
970	Ống PVC ASTM	114x7mmx4m	đ/m	167,420
971	Ống PVC ASTM	140x5,0mmx4m	đ/m	155,210
972	Ống PVC ASTM	220x6,6mmx4	đ/m	297,220
2	Bảng giá phụ kiện uPVC ĐỘ NHẤT			
a	Nối (Loại dày)			
973	φ21		đ/cái	1,760
974	φ27		đ/cái	2,420
975	φ34		đ/cái	4,070
976	φ42		đ/cái	5,500
977	φ49		đ/cái	8,690
978	φ60		đ/cái	13,420
979	φ76		đ/cái	26,620
980	φ90		đ/cái	27,280
981	φ114 (4")		đ/cái	57,640
982	φ140 (5")		đ/cái	93,720
983	φ220 (8")		đ/cái	490,050
b	Tê (Loại dày)			
984	φ21		đ/cái	3,300
985	φ27		đ/cái	5,060
986	φ34		đ/cái	8,140
987	φ42		đ/cái	10,780
988	φ49		đ/cái	15,950
989	φ60		đ/cái	27,170
990	φ76		đ/cái	51,700
991	φ90		đ/cái	68,420
992	φ114 (4")		đ/cái	139,590

993	φ140 (5")		đ/cái	246,840	Cty TNHH SX & Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế ; giá bán đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi TP Huế; giá vận chuyển ngoài phạm vi TP Huế tùy thuộc khối lượng.
994	φ220 (8")		đ/cái	855,690	
c	Co 90 (Loại dày)				
995	φ21		đ/cái	2,310	
996	φ27		đ/cái	3,740	
997	φ34		đ/cái	5,280	
998	φ42		đ/cái	8,030	
999	φ49		đ/cái	12,430	
1000	φ60		đ/cái	19,910	
1001	φ76		đ/cái	38,500	
1002	φ90		đ/cái	49,610	
1003	φ114 (4")		đ/cái	114,400	
1004	φ140 (5")		đ/cái	147,070	
1005	φ220 (8")		đ/cái	642,950	
d	Co 45 (Loại dày)				
1006	φ21		đ/cái	2,090	
1007	φ27		đ/cái	3,080	
1008	φ34		đ/cái	4,950	
1009	φ42		đ/cái	6,820	
1010	φ49		đ/cái	10,560	
1011	φ60		đ/cái	16,170	
1012	φ76		đ/cái	32,890	
1013	φ90		đ/cái	36,960	
1014	φ114 (4")		đ/cái	77,220	
1015	φ140 (5")		đ/cái	127,710	
1016	φ220 (8")		đ/cái	521,730	
e	Y (Loại dày)				
1017	φ21		đ/cái	2,090	
1018	φ27		đ/cái	3,960	
1019	φ49		đ/cái	41,580	
1020	φ60		đ/cái	55,220	
1021	φ76		đ/cái	68,640	
1022	φ90		đ/cái	107,030	
1023	φ114 (4")		đ/cái	177,100	
1024	φ140 (5")		đ/cái	363,330	
1025	φ220 (8")		đ/cái	1,367,300	
3	Ống nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO (PN10)				
1026	φ 20x2,3 mm		đ/m	23,400	
1027	φ 25x2,8 mm		đ/m	41,600	
1028	φ 32x2,9 mm		đ/m	54,100	
1029	φ 40x3,7 mm		đ/m	72,500	
1030	φ 50x4,6 mm		đ/m	106,300	
1031	φ 63x5,8 mm		đ/m	169,500	
1032	φ 75x6,8 mm		đ/m	236,700	
1033	φ 90x8,2 mm		đ/m	343,400	
1034	φ 110x10 mm		đ/m	549,200	
4	Bảng giá phụ kiện ống nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO				
a	Cút ren trong 90°				
1035	Cút ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	42,300	
1036	Cút ren trong	φ 25 x 1/2"	đ/cái	48,000	
1037	Cút ren trong	φ 25 x 3/4"	đ/cái	64,700	
1038	Cút ren trong	φ 32 x 1"	đ/cái	119,500	
b	Cút ren ngoài 90°				
1039	Cút ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	59,500	
1040	Cút ren trong	φ 25 x 1/2"	đ/cái	67,300	

1041	Cút ren trong	$\phi 25 \times 3/4"$	đ/cái	83,500
1042	Cút ren trong	$\phi 32 \times 1"$	đ/cái	126,600
c	Măng sông ren trong			
1043	Măng sông ren ngoài	$\phi 20 \times 1/2"$	đ/cái	38,000
1044	Măng sông ren ngoài	$\phi 25 \times 1/2"$	đ/cái	47,000
1045	Măng sông ren ngoài	$\phi 25 \times 3/4"$	đ/cái	51,900
1046	Măng sông ren ngoài	$\phi 32 \times 1"$	đ/cái	84,500
1047	Măng sông ren ngoài	$\phi 40 \times 1-1/4"$	đ/cái	220,500
1048	Măng sông ren ngoài	$\phi 50 \times 1-1/2"$	đ/cái	298,100
1049	Măng sông ren ngoài	$\phi 63 \times 2"$	đ/cái	562,500
d	Măng sông ren ngoài			
1050	Măng sông ren ngoài	$\phi 20 \times 1/2"$	đ/cái	48,200
1051	Măng sông ren ngoài	$\phi 25 \times 1/2"$	đ/cái	56,300
1052	Măng sông ren ngoài	$\phi 25 \times 3/4"$	đ/cái	67,500
1053	Măng sông ren ngoài	$\phi 32 \times 1"$	đ/cái	99,400
1054	Măng sông ren ngoài	$\phi 40 \times 1-1/4"$	đ/cái	303,000
1055	Măng sông ren ngoài	$\phi 50 \times 1-1/2"$	đ/cái	378,000
1056	Măng sông ren ngoài	$\phi 63 \times 2"$	đ/cái	610,000
e	Tê ren trong			
1057	Tê ren trong	$\phi 20 \times 1/2"$	đ/cái	42,600
1058	Tê ren trong	$\phi 25 \times 1/2"$	đ/cái	45,600
1059	Tê ren trong	$\phi 25 \times 3/4"$	đ/cái	66,500
f	Tê ren ngoài			
1060	Tê ren ngoài	$\phi 20 \times 1/2"$	đ/cái	52,600
1061	Tê ren ngoài	$\phi 25 \times 1/2"$	đ/cái	57,000
1062	Tê ren ngoài	$\phi 25 \times 3/4"$	đ/cái	72,500
g	Rắc co ren trong			
1063	Rắc co ren trong	$\phi 20 \times 1/2"$	đ/cái	90,600
h	Rắc co ren ngoài			
1064	Rắc co ren ngoài	$\phi 20 \times 1/2"$	đ/cái	96,600
1065	Rắc co ren ngoài	$\phi 25 \times 3/4"$	đ/cái	144,600
1066	Rắc co ren ngoài	$\phi 32 \times 1"$	đ/cái	241,100
1067	Rắc co ren ngoài	$\phi 40 \times 1-1/4"$	đ/cái	380,000
1068	Rắc co ren ngoài	$\phi 50 \times 1-1/2"$	đ/cái	606,000
1069	Rắc co ren ngoài	$\phi 63 \times 2"$	đ/cái	843,800
5	Bảng giá nhựa HDPE Độ Nhất PE100	Đk ngoài x độ dày (mm)		
1070	Ống HDPE Độ Nhất	20x2,3	đ/m	10,340
1071	Ống HDPE Độ Nhất	25x2,3	đ/m	13,200
1072	Ống HDPE Độ Nhất	32x3,0	đ/m	16,390
1073	Ống HDPE Độ Nhất	40x3,7	đ/m	33,330
1074	Ống HDPE Độ Nhất	50x4,6	đ/m	51,480
1075	Ống HDPE Độ Nhất	63x4,7	đ/m	67,650
1076	Ống HDPE Độ Nhất	75x4,5	đ/m	78,540
1077	Ống HDPE Độ Nhất	90x4,3	đ/m	91,630
1078	Ống HDPE Độ Nhất	110x5,3	đ/m	137,500
1079	Ống HDPE Độ Nhất	125x6,0	đ/m	175,780
1080	Ống HDPE Độ Nhất	140x6,7	đ/m	220,000
1081	Ống HDPE Độ Nhất	160x7,7	đ/m	288,420
1082	Ống HDPE Độ Nhất	180x8,6	đ/m	362,560
1083	Ống HDPE Độ Nhất	200x9,6	đ/m	449,130
1084	Ống HDPE Độ Nhất	225x10,8	đ/m	567,600
1085	Ống HDPE Độ Nhất	250x11,9	đ/m	694,650
1086	Ống HDPE Độ Nhất	280x13,4	đ/m	876,810
1087	Ống HDPE Độ Nhất	315x15	đ/m	1,101,870
1088	Ống HDPE Độ Nhất	355x16,9	đ/m	1,398,980

6	Bảng giá phụ kiện uPVC				
1089	Co giảm 27-21		đ/cái	2,300	Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng, Lô C1, CCN nhựa Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; giá bán tại 93 Huỳnh Thúc Kháng, thành phố Huế
1090	Co giảm 34-21		đ/cái	3,200	
1091	Co giảm 34-27		đ/cái	3,200	
1092	Co giảm 42-34		đ/cái	3,500	
1093	Co giảm 60-34		đ/cái	5,000	
1094	Co giảm 90-60		đ/cái	1,000	
1095	Co giảm 114-90		đ/cái	18,300	
1096	Tê giảm 27-21		đ/cái	2,700	
1097	Tê giảm 34-21		đ/cái	3,400	
1098	Tê giảm 34-27		đ/cái	3,400	
1099	Tê giảm 42-27		đ/cái	5,500	
1100	Tê giảm 60-27		đ/cái	6,800	
1101	Tê giảm 60-34		đ/cái	6,800	
1102	Tê giảm 60-42		đ/cái	7,600	
1103	Tê giảm 90-34		đ/cái	11,000	
1104	Tê giảm 90-42		đ/cái	11,000	
1105	Tê giảm 90-60		đ/cái	11,200	
1106	Tê giảm 114-60		đ/cái	22,000	
1107	Tê giảm 114-90		đ/cái	22,800	
1108	Y giảm 90-60		đ/cái	19,000	
1109	Y giảm 114-60		đ/cái	38,000	
1110	Y giảm 114-90		đ/cái	42,000	
1111	Bít 21		đ/cái	800	
1112	Bít 27		đ/cái	1,200	
1113	Bít 34		đ/cái	1,500	
1114	Bít 42		đ/cái	1,800	
1115	Bít 49		đ/cái	2,300	
1116	Bít 60		đ/cái	3,300	
1117	Bít 90		đ/cái	5,500	
1118	Bít 114		đ/cái	8,300	
7	Bảng giá Van, Vòi Minh Hòa				
1119	Van cửa PPR-PN20-DN20		đ/cái	151,800	
1120	Van cửa PPR-PN20-DN25		đ/cái	172,700	
1121	Van cửa PPR-PN20-DN32		đ/cái	246,400	
1122	Van cửa PPR-PN20-DN40		đ/cái	418,000	
1123	Van cửa PPR-PN20-DN50		đ/cái	654,500	
1124	Van cửa PPR-PN20-DN63		đ/cái	1,014,200	
1125	Van cửa ĐỒNG PN16- DN8 (MIHA)		đ/cái	78,100	
1126	Van cửa ĐỒNG PN16- DN10		đ/cái	78,100	
1127	Van cửa ĐỒNG PN10- DN15		đ/cái	83,600	
1128	Van cửa ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	100,700	
1129	Van cửa ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	152,400	
1130	Van cửa ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	229,900	
1131	Van cửa ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	307,500	
1132	Van cửa ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	430,700	
1133	Van cửa ĐỒNG PN10- DN65		đ/cái	944,900	
1134	Van cửa ĐỒNG PN10- DN80		đ/cái	1,133,000	
1135	Van cửa ĐỒNG PN10- DN100		đ/cái	1,894,200	
1136	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN15		đ/cái	51,200	
1137	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN20		đ/cái	67,700	
1138	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN25		đ/cái	97,900	
1139	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN32		đ/cái	198,600	
1140	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN40		đ/cái	272,800	
1141	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN50		đ/cái	398,200	

1142	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN65		đ/cái	862,400	Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh TT-Huế
1143	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN15		đ/cái	45,100	
1144	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN20		đ/cái	63,300	
1145	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN25		đ/cái	87,500	
1146	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN32		đ/cái	175,500	
1147	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN40		đ/cái	210,700	
1148	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN50		đ/cái	361,900	
1149	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN65		đ/cái	720,500	
1150	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN80		đ/cái	940,500	
1151	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN100		đ/cái	1,799,600	
1152	Van phao ĐỒNG PN10- DN15 (MI)		đ/cái	108,900	
1153	Van phao ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	211,400	
1154	Van phao ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	254,100	
1155	Van phao ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	765,600	
1156	Van phao ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	1,007,600	
1157	Van phao ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	1,650,000	
1158	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN15		đ/cái	44,600	
1159	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN20		đ/cái	52,300	
1160	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN50		đ/cái	2,258,000	
1161	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN80		đ/cái	3,026,000	
1162	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN100		đ/cái	3,522,000	
1163	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN150		đ/cái	6,366,000	
1164	Vòi nhựa MH-DN15		đ/cái	18,600	
1165	Vòi máy giặt PN12-DN15		đ/cái	107,800	
1166	Đồng hồ MD-DN15 (thông dụng)		đ/cái	143,550	
1167	Đồng hồ MH-DN15 (cao cấp)		đ/cái	319,000	
1168	Đồng hồ MH-DN20 (cao cấp)		đ/cái	327,800	
1169	Đồng hồ MH-DN25 (cao cấp)		đ/cái	390,500	
C	SẢN PHẨM INAX (Màu trắng)	Mã sản phẩm			
1170	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, 2 chế độ xả	C-108VR	đ/bộ	1,820,000	DNTN Phát Đạt ĐC: 19 Trần Khánh Dư, TP Huế Và Cty TNHH SX & Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng. TP Huế; giá bao gồm vận chuyển trong phạm vi TP Huế.
1171	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế	C-108VRN	đ/bộ	2,040,000	
1172	độ xả, nắp êm.	C-306VTN	đ/bộ	2,250,000	
XVI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
1173	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	4mx175m	m2	19,125	Công ty CP Hưng Việt, sdt 024.6683.8855; fax 024.3640.1824; Giao hàng tại TP Huế
1174	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	4mx125m	m2	25,625	
XVII	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2016/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
1175	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	775,000	
1176	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,110,000	
1177	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,384,000	
1178	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,444,000	
1179	Tấm sóng đầu (700 x 3 10 x 3)mm		đ/tấm	261,000	
b	Tấm sóng loại 3 sóng				
1180	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1,296,000	
1181	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1,854,000	
1182	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2,312,000	
1183	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2,413,000	
1184	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm		đ/tấm	436,000	
c	Cột thép đỡ tấm sóng				
1185	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	931,000	
1186	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	993,000	
1187	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1,295,000	
1188	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1,384,000	

d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng			
1189	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp		191,000
1190	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	đ/hộp		204,000
1191	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp		261,000
1192	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	đ/hộp		278,000
1193	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	đ/hộp		340,000
1194	Bản đệm 700x300x5mm	đ/hộp		65,000
e	Mắt phản quang			
1195	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	đ/cái		13,000
1196	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	đ/cái		39,000
1197	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái		41,000
1198	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái		46,000
f	Bu lông			
1199	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đ/bộ		7,200
1200	Bu lông M16 x 45 đầu dù	đ/bộ		16,500
1201	Bu lông M20 x 180 đầu dù	đ/bộ		28,800
1202	Bu lông M20 x 360 đầu dù	đ/bộ		33,600
1203	Bu lông M20 x 380 đầu dù	đ/bộ		36,000
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn			
1204	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg		40,000
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123			
1205	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg		10,000
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			
1206	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển		496,000
1207	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển		768,000
1208	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển		745,000
1209	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển		1,204,000
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			
1210	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2		1,651,000
1211	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2		2,066,000
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao			
1212	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m		118,000
1213	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m		142,000
1214	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m		182,000
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)			
1215	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái		5,693,000
1216	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái		7,068,000
8	Sơn nhiệt dẻo phản quang QCVN 41: 2016/ BGTVT			
1217	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao	đ/kg		24,400
1218	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao	đ/kg		26,700
1219	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng	đ/kg		82,400
1220	Hạt phản quang 25 kg/bao	đ/kg		24,400
XVIII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN			
A	HUYỆN A LƯỚI			
1221	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,400
1222	Thép XD phi 6-8 LD		đ/kg	15,500
1223	Ống nhựa fi 90 cấp I (Tân Tiến)		đ/m	40,000
1224	Ống nhựa fi 20 (Tân Tiến 2 li 1)		đ/m	20,000
1225	Gạch tuynel 2 lỗ 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,250
1226	Gạch tuynel 2 lỗ 220	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,450
1227	Gạch tuynel 4 lỗ 200	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,650
1228	Gạch tuynel 4 lỗ 220	10,5x10,5x22 cm	đ/viên	1,850
1229	Gạch tuynel 6 lỗ 200	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,350
1230	Gạch tuynel 6 lỗ 220	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,550

Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế

Công ty CPSX&KD

(Ban hành tháng 3 năm 2018)

1231	Gạch tuynel đặc 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	2,150	VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới
1232	Gạch tuynel xây loại lớn	300x150x60	đ/viên	10,000	
1233	Gạch tuynel lát kỹ thuật	300x300x50	đ/viên	25,000	
1234	Gạch tuynel lát kỹ thuật	400x400x40	đ/viên	30,000	
1235	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1,250	
1236	Gạch block đặc M75	95x195x295	đ/viên	3,500	
1237	Gạch block 2 lỗ nhỏ M50	95x195x295	đ/viên	2,500	
1238	Gạch block 2 lỗ lớn M50	95x195x395	đ/viên	3,850	
1239	Gạch block 4 lỗ M50	135x135x395	đ/viên	3,650	
1240	Sạn lựu (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	1x2 cm	đ/m3	120,000	Trên phương tiện và lệ phí bến bãi
1241	Sạn lựu (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	2x4 cm	đ/m3	130,000	
1242	Sạn lựu (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	4x6 cm	đ/m3	110,000	
1243	Đá cấp phối A tại mỏ Hương Phong		đ/m3	170,000	
1244	Đá cấp phối suối (tại bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng)		đ/m3	90,000	
1245	Cát nền (Hồng Bắc, Hồng Quảng, Hồng Thượng, Phú Vinh, Hương Phong, Hồng Thái, Hồng Hạ, Hồng Vân, A Roàng, Hương Nguyên)	Trên phương tiện	đ/m3	30,000	
1246	Đất đắp nền (đất cấp 3)	Trên phương tiện	đ/m3	24,000	Tại huyện A Lưới
1247	Cây chống (tre cây)		đ/cây	20,000	
1248	Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vườn)	Bốc lên phương tiện	đ/m3	3,210,000	
1249	Đá hộc	Trên phương tiện	đ/m3	180,000	Tại xã Sơn Thủy, huyện A Lưới
1250	Đá 2x4		đ/m3	290,000	
1251	Đá 4x6		đ/m3	270,000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1252	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,480	Trên địa bàn huyện
1253	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,540	
1254	Đá cuội	Giá bốc xếp lên trên phương tiện	đ/m3	65,000	
1255	Đất đắp nền		đ/m3	23,000	
1256	Sạn ngang		đ/m3	90,000	
1257	Cấp phối suối (cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	33,000	
1258	Gỗ xẻ nhóm 2	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	19,000,000	
1259	Gỗ xẻ nhóm 3	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	8,900,000	
1260	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 5		đ/m3	8,000,000	
1261	Gỗ xẻ nhóm 6 đến nhóm 8		đ/m3	6,050,000	
1262	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	3,020,000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
1263	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,400	Trên địa bàn huyện
1264	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,450	
1265	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,300	Tại Công ty CP Thương mại Phú Lộc (Đã bao gồm chi phí bốc xếp phương tiện vận chuyển tại nơi bán)
1266	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1,350	
1267	Cát xây, tô, đúc		đ/m3	120,000	Tại bãi Lộc An, Lộc Điền, trên phương tiện bên mua
1268	Sạn ngang		đ/m3	120,000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1269	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1,400	Trên địa bàn huyện
1270	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,370	
1271	Gạch Tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,600	Nhà máy gạch Tuynel 1/5, Km23, xã Phong An
1272	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,800	
1273	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,000	
1274	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,300	
1275	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,450	

(Ban hành tháng 3 năm 2018)

1276	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,500	
1277	Cát xây, tô, đúc		đ/m3	95,000	Tại An Lỗ, Bồ Điền, trên phương tiện
1278	Sạn Ngang		đ/m3	240,000	Tại An Lỗ
1279	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,2x0,8m	đ/tấm	37,000	Tại bãi An Lỗ, xã Phong Hiền
1280	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,5x0,8m	đ/tấm	42,000	
1281	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,8x0,8m	đ/tấm	48,000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				
1282	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,400	Trên địa bàn huyện
1283	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,450	
1284	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,980	Tại nhà máy gạch tuynel, đường Tỉnh lộ 7, Km4+00
1285	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
1286	Gạch tuynel 6 lỗ 220	6x9,5x22 cm	đ/viên	2,565	
1287	Gạch tuynel 6 lỗ 200	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,560	
1288	Cát nền		đ/m3	80,000	Tại bãi Khe Lụ, Cư Chánh 2, Thủy Bằng
1289	Cát vàng		đ/m3	90,000	
1290	Cát đúc		đ/m3	95,000	
F	HUYỆN PHÚ VANG				
1291	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,400	Trên địa bàn huyện
1292	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1,450	
1293	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,480	
1294	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,540	
1295	Cát nền		đ/m3	75,000	Lấy tại Bãi Phú Thanh, trên phương tiện bên mua
1296	Cát xây, tô		đ/m3	95,000	
1297	Cát đúc		đ/m3	105,000	
1298	Sạn ngang 1x2		đ/m3	230,000	
1299	Sạn ngang 2x4; 4x6		đ/m3	220,000	Tại huyện Phú Vang
1300	Gạch tuy nen đặc 6x9,5x20 cm	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	1,950	
1301	Gạch tuy nen 6 lỗ 9,5x13,5x20 cm	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	2,550	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1302	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,370	Tại huyện Quảng Điền
1303	Xi măng trắng		đ/kg	5,000	
1304	Cát xây, tô, đúc (Thôn An Lỗ, Phú Lễ, Phước Yên)	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	95,000	
1305	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	2,200	
1306	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,500	
1307	Chậu tiểu nam Ceravy		đ/bộ	330,000	
1308	Chậu rửa mặt Ceravy		đ/bộ	440,000	
H	THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ				
1309	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,300	Tại các cửa hàng kinh doanh VLXD.
1310	Cát xây, tô		đ/m3	90,000	Bãi thuộc phường Hương Vân (Lai thành, Lai Bằng), trên PT.
1311	Sạn ngang		đ/m3	240,000	
1312	Đá 1x2		đ/m3	300,000	Công ty CP Trường Sơn, giá bán tại bãi thôn Hiệp Khánh, P. Hương Văn
1313	Đá 2x4		đ/m3	290,000	
1314	Đá 4x6		đ/m3	240,000	
1315	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	220,000	
1316	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	200,000	Công ty CP gạch Tuynel số 1 Thừa Thiên Huế
1317	Gạch tuy nen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,750	
1318	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,900	
1319	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,350	
1320	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,550	
1321	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,650	